

Bản án số: 362/2026/DS-PT

Ngày: 13 - 5 - 2026

V/v Tranh chấp chia thừa kế QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 444/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1980; Số CCCD: 096080012050, ngày cấp 09/8/2021; địa chỉ: Ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung H là: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 11/11/2025) (Xin vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1976; Số CCCD: 096077005465, ngày cấp 02/5/2021; địa chỉ: Ấp V, xã P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh T là: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1965; Số CCCD: 092065011580, ngày cấp 14/10/2022; địa chỉ: Số B, đường H, phường H, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2023) (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N2 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **Số B L, phường G, thành phố Hà Nội.**

2. Ủy ban nhân dân xã **P**, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

Địa chỉ: **Ấp V, xã P, tỉnh Cà Mau.**

3. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1964; Số CCCD: 096164006126, ngày cấp 04/5/2021; địa chỉ: **Ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

4. Bà **Nguyễn Kim H1**, sinh năm 1973; Số CCCD: 096173005744, ngày cấp 10/5/2021; địa chỉ: **Ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

5. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1978; Số CCCD: 096178004014, ngày cấp 28/6/2021; địa chỉ: **Ấp N, xã T, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị H2**, bà **Nguyễn Kim H1**, bà **Nguyễn Thị D** là: Ông **Nguyễn Thanh S**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Số B H, khóm D, phường H, tỉnh Cà Mau** (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2023; có mặt).*

6. Bà **Nguyễn Hồng D1**, sinh năm 1966; Số CCCD: 096166010017, ngày cấp 09/8/2021; nơi ĐKKH: **Ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau**; Chỗ ở hiện nay: **Ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

7. Ông **Nguyễn Thành T1**, sinh năm 1967; Số CCCD: 096067001608, ngày cấp 15/5/2023; địa chỉ: **Ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

8. Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1968; Số CCCD: 096068006272, ngày cấp 14/6/2022; địa chỉ: **Ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

9. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1982; Số CCCD: 096182000673, ngày cấp 04/4/2021; địa chỉ: **Ấp H, xã C, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

10. Bà **Nguyễn Hồng C**, sinh năm 1984; Số CCCD: 096184010898, ngày cấp 02/8/2024; địa chỉ: **Ấp H, xã N, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

11. Bà **Trần Thu B**, sinh năm 1987; Số CCCD: 096187008253, ngày cấp 10/5/2021; địa chỉ: **Ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

12. Ông **Trần Minh T4**, sinh năm 1998; địa chỉ: **Ấp R, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

13. Ông **Chu Văn B1**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Ấp P, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

14. Ông **Nguyễn Kế H3**, sinh năm 2000; địa chỉ: **Ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Minh T**; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị D**, bà **Nguyễn Kim H1**, bà **Nguyễn Thị H2**.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 20/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Nguyễn Trung H** trình bày: Ông **H** là con ruột của cụ **Nguyễn Văn L** và cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**). Cụ **L** chết ngày 13/6/2011 không để lại di chúc. Cụ **N** chết ngày 03/12/2012 để lại di chúc. Hiện nay, ông bà*

nội là cụ Nguyễn Phú S1 và cụ Lê Thị Ú đã chết. Ông bà ngoại là cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Ngô Thị Ú1 đã chết. Cụ L và cụ N có 12 người con gồm bà Nguyễn Thị M (chết chưa có chồng, con), bà Nguyễn Hồng D1, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị D2 (chết lúc nhỏ), ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Hồng C. Ngoài ra, cụ L và cụ N không có cha mẹ nuôi, con nuôi nào khác.

Cụ L được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O469425 diện tích 47.200m² thửa số 0445 tờ bản đồ số 05 tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau) vào ngày 30/3/2000. Ngày 09/6/2012 cụ N lập di chúc để lại đất cho các con với nội dung chia phần đất tại ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau, cụ thể: Chia cho ông T1 diện tích 8.000m², cho ông T diện tích 8.000m², cho ông T2 diện tích 8.000m², cho bà D1 diện tích 5.000m², tổng cộng cho 04 người con diện tích 29.000m². Đối với các anh em còn lại đã có vợ chồng nên mẹ không cho đất. Diện tích còn lại khi mẹ qua đời ai lo được thờ cúng, cất nhà mồ, sửa sang 06 ngôi mộ cũ thì được hưởng. Thực hiện theo di nguyện của mẹ, vợ chồng ông H đã chăm lo thờ cúng, cất nhà mồ và sửa sang 06 ngôi mộ cũ nên được hưởng diện tích đất còn lại tại ấp X. Đối với phần đất tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau) theo di chúc thì ông H được nhận thừa kế toàn bộ. Bản di chúc được lập tại nhà bà N và có 10 anh chị trực tiếp ký tên và có Trưởng ban nhân dân ấp là ông Lê Thành L2 xác nhận nhưng không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

Hiện phần đất tại ấp T ông H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số DD 706015 thửa số 535 tờ bản đồ số 4 diện tích 10.077,8m² và số DD 706016 thửa số 533 tờ bản đồ số 4 diện tích 13.074,3m² cùng ngày 16/11/2021. Nguồn gốc sử dụng là nhận thừa kế. Hiện vợ chồng ông H đang sinh sống trên phần đất này. Vào năm 2021 ông H đã thế chấp phần đất vay 550.000.000 đồng tại Ngân hàng N2 Chi nhánh P1. Việc vay vốn để trả khoản nợ mà cụ L2 đã vay trước đó số tiền vốn khoảng 100.000.000 đồng và số tiền còn lại để xây mồ mã. Đối với phần đất được cho theo di chúc tại ấp X hiện ông H đã cho bà D1 thuê từ năm 2021 đến năm 2026, giá thuê 80 chỉ vàng 24K, hai bên có xác lập hợp đồng thuê nhưng không có cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Nội dung di chúc của cụ N được thực hiện theo di nguyện và được các con của cụ N thống nhất thực hiện. Do phần đất của ông H được nhận theo di chúc diện tích 18.200m² và phần đất của ông T được nhận theo di chúc cặp ranh với nhau. Hiện nay ông T đã tự cắm mốc lấn sang phần đất của ông H khoảng 2.000m² nhiều hơn so với phần diện tích được cho theo di chúc nên giữa ông H và ông T xảy ra tranh chấp.

Nay ông H khởi kiện buộc ông T chia thừa kế theo di chúc phần đất có diện tích là 18.200m² tọa lạc tại ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/02/2025: Yêu cầu công nhận bản di chúc

của Nguyễn Thị N1 (Nguyễn Thị N) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp.

Không đồng ý huỷ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã P, tỉnh Cà Mau (nay là UBND xã P, tỉnh Cà Mau) chứng thực ngày 18/10/2021 vì UBND xã P đã thực hiện đúng trình tự pháp luật quy định. Nếu trường hợp có căn cứ Tòa án chia thừa kế hai phần đất theo quy định pháp luật thì không yêu cầu kỹ phần công sức giữ gìn và tôn tạo phần đất.

Đồng ý nhận kỷ phần của bà T3, bà C chuyển giao. Không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông H và bà D1. Không đặt ra yêu cầu giải quyết khoản nợ 100.000.000 đồng của cụ L2 vay tại Ngân hàng N2. Đối với bản chính bản di chúc lập ngày 09/6/2012 hiện nay do ông T đang quản lý. Đồng ý với kết quả đo đạc và thẩm định giá hai phần đất.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Nguyễn Minh T là ông Nguyễn Thanh S trình bày: Khi còn sống cụ L2 và cụ N tạo lập 02 phần đất: Phần đất thứ nhất tại thửa số 0445, tờ bản đồ số 05 diện tích 47.200m² tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau) theo GCNQSDĐ số O 469425 do UBND huyện C cấp ngày 30/3/2000 do ông Nguyễn Văn L đứng tên. Phần đất thứ hai thửa số 812, 813, 814 tờ bản đồ số 03 diện tích 21.600m² tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau) theo GCNQSDĐ số E 0623358 do UBND huyện C cấp ngày 15/8/1995 do ông Nguyễn Văn L đứng tên.

Khi cụ L chết không để lại di chúc, sau khi ông L chết thì cụ N lập di chúc quyết định toàn bộ diện tích đối với hai phần đất. Như vậy, di chúc của cụ N lập là không hợp pháp. Phần đất tại ấp T ông H đã lập thủ tục sang tên quyền sử dụng đất mang tên ông H trái quy định pháp luật nhằm chiếm đoạt, sở hữu phần đất không lập thủ tục thừa kế theo quy định.

Khi còn sống cụ N đã tạm cho phần đất tại ấp X cho ông T quản lý (chỉ thỏa thuận miệng) và ông T quản lý đất cho đến nay, hiện phần đất ông T cho ông B1 thuê. Bản gốc bản di chúc ông T không quản lý.

Tại đơn phản tố ngày 13/12/2023 và đơn phản tố bổ sung ngày 14/3/2025 ông T yêu cầu: Yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là UBND xã P, tỉnh Cà Mau) chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu. Yêu cầu giải quyết chia thừa kế hai phần đất tại ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau tổng diện tích 75.370,2m² (sau khi đã trừ diện tích khu mộ và lối đi vào khu mộ tại ấp T) chia đều cho 10 anh em mỗi người được nhận diện tích 7.537,02m². Sau khi tính tổng diện tích của hai phần đất yêu cầu nhận đất tại ấp X. Và yêu cầu được nhận đất giáp ranh bà D, bà H1, bà H2 để thuận lợi trong việc canh tác. Trường hợp nhận đất ảnh hưởng đến tài sản đã đầu tư trên đất đồng ý hoàn lại giá trị.

Đồng ý để lại diện tích khu mộ và lối đi vào khu mộ là 444,2m² không chia thừa kế tại phần đất ấp T. Không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông T và ông B1. Không yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H. Đồng ý với kết quả đo đạc và thẩm định giá phần đất. Do đồng ý để lại phần đất

tại **ấp T** có tài sản của ông **H** đầu tư, xây dựng làm nơi thờ cúng nên không yêu cầu định giá các tài sản trên phần đất tại **ấp T**.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2 - ông Nguyễn Thanh S trình bày: Các bà yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu. Yêu cầu giải quyết chia thừa kế hai phần đất tại **ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** tổng diện tích 75.370,2m² (sau khi đã trừ diện tích khu mộ và lối đi vào khu mộ tại **ấp T**) chia đều cho 10 anh em mỗi người được nhận diện tích 7.537,02m². Sau khi tính tổng diện tích của hai phần đất yêu cầu nhận đất tại **ấp X**. Hiện nay, bà **D**, bà **H2**, bà **H1** không có đất canh tác nên yêu cầu được nhận hiện trạng và yêu cầu được nhận đất liền kề nhau để thuận lợi trong việc canh tác. Trường hợp nhận đất ảnh hưởng đến tài sản đã đầu tư trên đất đồng ý hoàn lại giá trị.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/02/2025 và tại phiên toà ngày 12/11/2025 người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thành T1 trình bày: Yêu cầu công nhận bản di chúc ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần đất đã cho theo di chúc theo đo đạc thực tế 11.466,7m². Ông **T1** xác định đã ký tên biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011 và di chúc do bà **N** lập ngày 09/6/2012. Đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông **H** theo giá 85.000 đồng/m². Không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông **T**. Đồng thời, yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/02/2025 và tại phiên toà ngày 12/11/2025 người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Yêu cầu công nhận bản di chúc ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần đất đã cho theo di chúc theo đo đạc thực tế 10.228,6m² tại **ấp X**. Ông **T2** xác định đã ký tên biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011 và di chúc do bà **N** lập ngày 09/6/2012. Đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông **H** theo giá 85.000 đồng/m². Không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông **T2** và ông **T4**. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/10/2021 ông không ký tên nhưng đồng ý để lại phần đất tại **ấp T** cho ông **H** quản lý, sử dụng do ông **H** đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng theo biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011. Không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông **T**. Đồng thời, yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/02/2025 và tại phiên toà ngày 12/11/2025 người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị D3 trình bày: Yêu cầu công nhận bản di chúc ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần đất đã cho theo di chúc theo đo đạc thực tế 5.479,7m² tại **ấp X**. Bà **D3** xác định đã ký tên biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011 và di chúc do bà **N** lập ngày 09/6/2012. Đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông **H** theo giá 85.000 đồng/m². Không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà **D3** và ông **H**. Không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông **T**. Đồng thời, yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Hồng C và phiên toà người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Thành P trình bày: Di chúc do bà **N** lập xác định rõ phần đất của mỗi người được hưởng, nếu xác định ông **T** sử dụng

đôi dư so với phần được hưởng thì yêu cầu ông **T** trả lại cho ông **H**. Bà **T3** và bà **C** xác định có ký tên vào biên bản họp gia đình và bản di chúc. Không đồng ý đối với yêu cầu của ông **T**, vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **H** là hợp pháp. Nếu di chúc không hợp pháp có cơ sở Toà án chia di sản theo pháp luật thì bà **T3** và bà **C** yêu cầu được nhận kỹ phần theo quy định pháp luật và đồng ý chuyển giao kỹ phần cho ông **H** quản lý, sử dụng. Việc chuyển giao kỹ phần là tự nguyện không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ ba. Đồng thời, yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thu B** trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông **H**, không bổ sung gì thêm.

*Tại biên bản làm việc ngày 03/4/2024 ông **Trần Minh T4** trình bày:* Ông và ông **T2** xác lập hợp đồng thuê đất diện tích khoảng 09 công, thời hạn thuê 03 năm từ ngày 15/02/2024 đến ngày 15/02/2027, giá 40.000.000 đồng/03 năm. Hợp đồng thuê không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án. Đồng thời, yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Tại biên bản làm việc ngày 03/4/2024 ông **Chu Văn B1** trình bày:* Ông và ông **T** xác lập hợp đồng thuê đất thời hạn 05 năm từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2024 âm lịch, giá 10.000.000 đồng/năm. Khi thuê đất ông có cất 01 căn nhà chiều ngang 4,5m dài 06m nền đổ xi măng, khung bằng cây gỗ địa phương, vách thiếc, lợp lá. Nay hợp đồng thuê không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án. Trường hợp, có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Đồng thời, yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

*Tại biên bản làm việc ngày 03/4/2024 ông **Nguyễn Kế H3** trình bày:* Ông là con ruột bà **D3** đang sinh sống trên phần đất bà **D3** được cho theo di chúc. Đối với việc tranh chấp không có ý kiến. Đồng thời, yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

*Tại văn bản số 496/UBND ngày 16/10/2015 của **UBND xã P**:* “...Quy trình chứng thực văn bản thoả thuận phân chia di sản được thực hiện theo quy định tại điểm h, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch và Thông tư 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020. Đối với việc yêu cầu huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế của ông **T**, bà **H2**, bà **H1**, bà **D** UBND xã có ý kiến: Do văn bản thoả thuận phân chia di sản của cụ **L** và cụ **N** bỏ sót 03 hàng thừa kế, điều này vi phạm quy định của pháp luật phải bị xử lý và huỷ bỏ văn bản thoả thuận trên. Vì vậy, yêu cầu của các ông bà là phù hợp”. Đồng thời, yêu cầu được vắng mặt đến khi giải quyết xong vụ án.

*Tại văn bản số 69/NHNoPT ngày 15/5/2024 của **Ngân hàng N2** – **Chi nhánh P1**:* Ông **Nguyễn Văn L** vay vốn tại Ngân hàng gồm các khoản vay gồm: Ngày vay 30/12/2005 số tiền 80.000.000 đồng tất toán ngày 15/7/2009; ngày vay 15/7/2009 số tiền 58.000.000 đồng tất toán ngày 11/10/2010, ngày vay 11/10/2010 số tiền 55.000.000 đồng tất toán 13/12/2011. Ông **H** phát sinh các khoản vay gồm: Ngày vay 14/01/2022 số tiền 300.000.000 đồng tất toán ngày 28/10/2022, Ngày vay 28/10/2022 số tiền 350.000.000 đồng tất toán ngày 31/3/2022, Ngày vay 31/3/2023

số tiền 450.000.000 đồng tất toán ngày 12/10/2023, ngày vay 12/10/2023 số tiền 550.000.000 đồng, hiện còn dư nợ. Ngân hàng có nhận thế chấp các quyền sử dụng đất số DD 706015 diện tích 10.077,8m² và số DD 706016 diện tích 13.074,3m² được **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C** cấp cho ông **H** và đã đăng ký giao dịch bảo đảm. Hợp đồng tín dụng đang còn hiệu lực nên Ngân hàng tiếp tục thực hiện hợp đồng và không khởi kiện bổ sung. Trường hợp việc tranh chấp dẫn đến suy giảm tài sản thế chấp thì yêu cầu Tòa án buộc các bên liên quan có nghĩa vụ hoàn trả nợ cho Ngân hàng.

Tại biên bản làm việc ngày 05/12/2025 ông **Lê Thành L2** trình bày: Ông có xác nhận vào bản di chúc do bà **N** lập ngày 09/6/2012 tuy nhiên ông không chứng kiến tại thời điểm bà **N** lập. Khi biết việc xác nhận khi không trực tiếp chứng kiến sự việc là không đúng quy định nên ông đã yêu cầu bà **N** nộp bản di chúc và ông đã hủy bỏ (xé) bản chính bản di chúc. Ông có hướng dẫn bà **N** đến UBND xã để được hướng dẫn lập di chúc đúng quy định. Thời điểm ông xác nhận bản di chúc cũng như biên bản họp gia đình thì không có những người con của bà **N** ký tên.

Từ nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 444/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Trung H** về việc công nhận di chúc do cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Phân chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn L** và cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**) theo di chúc.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Minh T** về việc:

+ Yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do **UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau** (nay là **UBND xã P, tỉnh Cà Mau**) chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu.

+ Yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ **Nguyễn Văn L** và cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**) hai phần đất tại **ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau** theo quy định pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 706015 và DD 706016 được **Sở Tài nguyên và môi trường** cấp ngày 16/11/2021 do ông **Nguyễn Trung H** đứng tên, phần đất tại **ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau** (nay là **ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau**).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Thành T1**, ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Nguyễn Hồng D1** về việc công nhận di chúc do cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Phân chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn L** và cụ **Nguyễn Thị N** (**Nguyễn Thị N1**) theo di chúc.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị D**, bà **Nguyễn Kim H1**, bà **Nguyễn Thị H2** về việc:

+ Yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do **UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau** (nay là **UBND xã P, tỉnh Cà Mau**) chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu.

+ Yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) hai phần đất tại ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau theo quy định pháp luật.

Công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp.

Phân chia cho ông Nguyễn Trung H được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 13.798,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 3, 5 và 01 phần thửa số 6).

Phân chia cho ông Nguyễn Minh T được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 10.790,2m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 2).

Phân chia cho ông Nguyễn Thành T1 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 11.466,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 1).

Phân chia cho ông Nguyễn Văn T2 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 10.228,6m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số thửa số 3 và 01 phần thửa số 6).

Phân chia cho bà Nguyễn Hồng D1 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 5.479,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 4 và 01 phần thửa số 6).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Bản biên tập Trích đo hiện trạng của Công ty TNHH T5 phát hành ngày 20/01/2025).

Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 237.167.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 294.669.500 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 189.431.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Hồng D1 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 40.774.500 đồng (Bốn mươi triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D, bà H1 và bà H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà H1 và bà H2, sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 444/2025/DS-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản, địa chỉ của bị đơn và tài sản tranh chấp là phần đất tọa lạc tại xã P, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án “tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, đơn kháng cáo nộp trong thời hạn quy định và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thống nhất cụ L chết năm 2011, cụ N (N3) chết năm 2012, đến ngày 30 tháng 10 năm 2023 Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cà Mau đã thụ lý giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản vẫn còn là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hàng thừa kế, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định cụ L và cụ N có 12 người con gồm: Bà Nguyễn Hồng D1, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, ông Nguyễn Minh T, bà

Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Hồng C, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị D2 (bà M và bà D2 đều chết trước cụ L, cụ N và chết khi còn nhỏ); cha mẹ cụ L và cụ N đã chết trước cụ L và cụ N, ngoài ra, cụ L và cụ N không còn con đẻ, con riêng, con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 đủ căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ N gồm: Bà Nguyễn Hồng D1, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Hồng C.

[2.2] Xét khối di sản thừa kế: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thống nhất thừa nhận của các đương sự, đủ cơ sở để xác định khi còn sống, cụ L có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 phần đất: Phần đất thứ nhất tại thửa số 812, 813, 814, tờ bản đồ số 03, diện tích 21.600 m² tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0623358 do UBND huyện P cấp ngày 15/8/1995 do cụ L đứng tên; phần đất thứ hai tại thửa số 0445, tờ bản đồ số 05, diện tích 47.200m² tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau) do UBND huyện C cấp ngày 30/3/2000 do cụ L đứng tên. Như vậy, đủ căn cứ xác định di sản thừa kế gồm phần đất diện tích 21.600 m² tại ấp T và diện tích 47.200m² tọa lạc tại ấp X, đây cũng là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.3] Xét thời điểm mở thừa kế: Các đương sự đều thống nhất cụ L chết ngày 13/6/2011, cụ N (N) chết ngày 03/12/2012, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo Di chúc do cụ N chết để lại nên cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ N chết là có căn cứ.

[2.4] Xét tính hợp pháp của di chúc: Ngày 09/6/2012 cụ Nguyễn Thị N lập di chúc ký tên Nguyễn Thị N1 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hình thức di chúc lập thành văn bản có trường ấp ông Lê Thành L2 xác nhận ngày 29/7/2012. Xét thấy, ông L2 xác định không chứng kiến khi cụ N lập di chúc (Biên bản làm việc ngày 10/10/2025) và khi cụ N lập di chúc thì cụ L2 đã chết, tuy nhiên, toàn bộ tài sản chung của cụ N và cụ L2 sau khi cụ L2 chết đều do cụ N trực tiếp quản lý và việc cụ N lập di chúc phân chia toàn bộ tài sản đã được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là tất cả những người con của cụ L2 và cụ N gồm 10 người là ông T1, ông T2, ông H, ông T, bà D1, bà T3, bà C, bà H2, bà D, bà H1 đều thống nhất ký tên vào di chúc. Đối với bản gốc di chúc tuy nguyên đơn không cung cấp được vì cho rằng bị đơn là người quản lý, bị đơn không thừa nhận có quản lý bản gốc di chúc nên không cung cấp cho Tòa án nhưng tất cả các đương sự đều thừa nhận ngoài bản di chúc ngày 09/6/2012, cụ N không lập bản di chúc nào khác, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không yêu cầu giám định chữ ký của ông T, bà D, bà H2, bà H1. Mặt khác, về nội dung phân chia đất cho các con gồm ông T1, ông T, ông T2 mỗi người 8.000 m², bà D1 5.000m² và ông H được hưởng toàn bộ đất còn lại nếu ông H lo được phần thờ cúng, cất nhà mồ, sửa sang 06 ngôi mộ cũ

là phù hợp bởi lẽ, thực tế sau khi lập di chúc ông H đã thực hiện các công việc cất nhà mồ, sửa sang 06 ngôi mộ cũ và thờ cúng cha mẹ; sau khi lập di chúc cũng đã chia diện tích đất 5.000m² (đo thực tế 5.479,7m²) cho bà D1; còn ông T1, ông T2 đã quản lý các phần đất của các ông được phân chia khoảng 30 năm trước khi có di chúc nên có cơ sở chứng minh bản di chúc ghi nhận ý chí tự nguyện của cụ N trên cơ sở thực tiễn các phần đất đã được phân chia cho các con quản lý, sử dụng ổn định thời gian dài và ghi nhận công sức của ông H trong việc lo chu toàn mồ mã thờ cúng ông bà cha mẹ. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 630 Bộ luật Dân sự xác định di chúc do cụ N lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp là có căn cứ, phù hợp thực tế và đúng quy định pháp luật.

[2.5] Xét thấy, việc ông H, bà D1, ông T1, bà D, bà C, bà T3, bà H1 lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã P chứng thực ngày 18/10/2021 là nhằm hợp thức hóa biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011 mà cụ N và các anh chị em lập thống nhất cho ông H phần đất diện tích 23.152,1m² tại ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau. Xét biên bản họp gia đình ngày 04/12/2011 được cụ N và tất cả 10 người con cùng ký tên có xác nhận của Ban nhân dân ấp Trống Vàm và xác nhận của UBND xã P, thực tế, ông H đã thực hiện trả nợ Ngân hàng theo nội dung văn bản và hiện nay ông H đã được cấp giấy chứng nhận tại các thửa số 533, 535 tổng diện tích 23.152,1m² và thế chấp tại Ngân hàng, do đó, việc giao toàn bộ diện tích đất này cho ông H là ý chí tự nguyện của cụ N và tất cả các anh chị em trong gia đình. Như vậy, cấp sơ thẩm nhận định việc tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế được UBND xã P chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu là không có ý nghĩa thay đổi sự việc nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T và yêu cầu độc lập của bà D, bà H1, bà H2 về việc tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế được UBND xã P chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu là phù hợp, đã đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan, đúng quy định pháp luật.

[2.6] Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H về việc công nhận di chúc là hợp pháp và phân chia phần đất theo di chúc; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T về việc phân chia phần đất tại ấp T và ấp X; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1, ông T2, bà D1 về việc công nhận di chúc và phân chia các phần đất theo di chúc; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D, bà H1, bà H2 về việc tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã P chứng thực ngày 18/10/2021 là vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật phần đất tại ấp T và ấp X. Phân chia cho ông H được hưởng phần đất 13.798,7m², phân chia cho ông T được hưởng phần đất 10.790,2m², phân chia cho ông T1 được hưởng phần đất 11.466,7m², phân chia cho ông T2 được hưởng phần đất 10.228,6m², phân chia cho bà D1 được hưởng phần đất 5.479,7m² và buộc ông T, ông T1, ông T2, bà D1 hoàn trả cho ông H giá trị chênh lệch các phần đất so với diện tích đất được chia theo di chúc là có căn cứ, đã xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên cần được giữ nguyên.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét

thấy, như đã nhận định trên, đủ căn cứ chấp nhận chia thừa kế di sản của cụ **L2**, cụ **N** theo di chúc như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị D**, bà **Nguyễn Kim H1**, bà **Nguyễn Thị H2** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **D**, bà **H1**, bà **H2**.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án “...*đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”. Xét thấy, đối chiếu số tiền án phí theo bản án sơ thẩm buộc ông **H**, ông **T**, ông **T1**, ông **T2** và bà **D1** phải chịu so với quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết nhận thấy chưa chính xác nên cấp phúc thẩm điều chỉnh án phí có giá ngạch buộc các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật, cụ thể: Do có căn cứ chứng minh Di chúc hợp pháp nên diện tích đất được chia theo Di chúc cho ông **T1**, ông **T**, ông **T2** mỗi ông 8.000m², bà **D1** được chia 5.000m² và để ổn định cho việc canh tác sản xuất, đảm bảo tính khả thi của bản án nên cấp sơ thẩm giao cho các ông bà được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên thực tế các ông bà đang quản lý, sử dụng và buộc ông **T1**, ông **T**, ông **T2**, bà **D1** mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông **H** giá trị phần đất vượt quá diện tích được chia theo di chúc.

Như vậy, án phí được tính trên giá trị tài sản các đương sự được chia, cụ thể: Ông **H** được hưởng phần đất 13.798,7m² có giá trị là 1.178.889.500 đồng và số tiền chênh lệch các ông **T1**, **T**, **T2** và bà **D1** giao cho ông **H** là 762.042.000 đồng nên tổng số tiền ông **H** được chia thừa kế là 1.940.931.500 đồng, buộc ông **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 70.228.000 đồng. Ông **T** được hưởng phần đất 10.790,2m² có giá trị là 923.167.000 đồng và ông **T** có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho ông **H** 237.167.000 đồng nên tổng số tiền ông **T** được chia thừa kế là 686.000.000 đồng, buộc ông **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.440.000 đồng. Ông **T2** được hưởng phần đất 10.228,6m² có giá trị là 875.431.000 đồng và ông **T2** có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho ông **H** 189.431.000 đồng nên tổng số tiền ông **T2** được chia thừa kế là 686.000.000 đồng, buộc ông **T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.440.000 đồng. Ông **T1** được hưởng phần đất 11.466,7m² có giá trị là 980.610.000 đồng và ông **T1** có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho ông **H** 294.669.500 đồng nên tổng số tiền ông **T1** được chia thừa kế là 686.940.500 đồng, buộc ông **T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 31.477.600 đồng. Bà **D1** được hưởng phần đất 5.479,7m² có giá trị là 471.774.500 đồng và bà **D1** có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch cho ông **H** 40.774.500 đồng nên tổng số tiền bà **D1** được chia thừa kế là 431.000.000 đồng, buộc bà **D1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là

21.240.000 đồng. Các ông bà đã có nộp tạm ứng án phí nên được đối trừ trong giai đoạn thi hành án.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông T, bà D bà H1, bà H2 là người kháng cáo không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2, sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 444/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau về án phí: Như đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 444/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau về án phí.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 612, 623, 624, 630, 643, 659 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 26, 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung H và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Hồng D1 về việc công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp. Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) theo di chúc.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) hai phần đất tại ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Minh T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị H2 về việc:

+ Yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia di sản thừa kế do UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là UBND xã P, tỉnh Cà Mau) chứng thực ngày 18/10/2021 vô hiệu.

+ Yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) hai phần đất tại ấp T và ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau theo quy định pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 706015 và DD 706016 được Sở Tài nguyên và môi trường cấp ngày 16/11/2021 do ông Nguyễn Trung H đứng tên, phân đất tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã P, tỉnh Cà Mau).

4. Công nhận di chúc do cụ Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị N1) lập ngày 09/6/2012 là hợp pháp.

4.1. Phân chia cho ông Nguyễn Trung H được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 13.798,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 3, 5 và 01 phần thửa số 6).

4.2. Phân chia cho ông Nguyễn Minh T được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 10.790,2m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 2).

4.3. Phân chia cho ông Nguyễn Thành T1 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 11.466,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 1).

4.4. Phân chia cho ông Nguyễn Văn T2 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 10.228,6m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số thửa số 3 và 01 phần thửa số 6).

4.5. Phân chia cho bà Nguyễn Hồng D1 được hưởng diện tích theo đo đạc thực tế 5.479,7m², phần đất tọa lạc ấp X, xã P, tỉnh Cà Mau (thửa số 4 và 01 phần thửa số 6).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Bản biên tập Trích đo hiện trạng của Công ty TNHH T5 phát hành ngày 20/01/2025).

Ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 237.167.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 294.669.500 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 189.431.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Hồng D1 có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông Nguyễn Trung H số tiền 40.774.500 đồng (Bốn mươi triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng các chi phí số tiền 72.055.000 đồng. Ông Nguyễn Minh T đã thanh toán xong nên ông Nguyễn Trung H, ông Nguyễn Thành T1, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị D3 phải có trách nhiệm hoàn trả.

Buộc ông Nguyễn Trung H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 19.207.700 đồng (Mười chín triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 15.962.000 đồng (Mười lăm triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 14.238.000 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị D3 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền 7.628.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Trung H phải chịu 70.228.000 đồng. Ông Nguyễn Trung H đã nộp tiền tạm ứng án phí 12.920.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0019256 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu án phí, buộc ông H tiếp tục nộp 57.308.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh C.

Ông Nguyễn Minh T phải chịu 31.440.000 đồng. Ông Nguyễn Minh T đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.870.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003127 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu án phí, buộc ông T tiếp tục nộp 27.570.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh C.

Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 31.440.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T2 đã nộp tiền tạm ứng án phí 6.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003901 ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu án phí, buộc ông T2 tiếp tục nộp 25.440.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh C.

Ông Nguyễn Thành T1 phải chịu 31.477.600 đồng. Ông Nguyễn Thành T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 6.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003900 ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu án phí, buộc ông T1 tiếp tục nộp 25.477.600 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bà Nguyễn Hồng D1 phải chịu 21.240.000 đồng. Bà Nguyễn Hồng D1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003899 ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là

Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được chuyển thu án phí, buộc bà **D1** tiếp tục nộp 17.490.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh C.

Bà **Nguyễn Thị H2** phải chịu 300.000 đồng. Bà **Nguyễn Thị H2** đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.870.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003124 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được đối trừ, bà **H2** được nhận lại 3.570.000 đồng.

Bà **Nguyễn Kim H1** phải chịu 300.000 đồng. Bà **Nguyễn Kim H1** đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.870.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003125 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được đối trừ, bà **H1** được nhận lại 3.570.000 đồng.

Bà **Nguyễn Thị D** phải chịu 300.000 đồng. Bà **Nguyễn Thị D** đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.870.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003126 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Cà Mau) được đối trừ, bà **D** được nhận lại 3.570.000 đồng.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Nguyễn Minh T**, bà **Nguyễn Thị H2**, bà **Nguyễn Kim H1**, bà **Nguyễn Thị D** phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng. Ông **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000516, bà **H2** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000520, bà **H1** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000519, bà **D** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000517 cùng ngày 14 tháng 01 năm 2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh C được chuyển thu án phí phúc thẩm toàn bộ.

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa PT TATC tại Tp. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (02 bản);
- TAND Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 3 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

B2